

1. MỤC TIÊU

1.1. Kiến thức. Học sinh ôn tập các kiến thức về :

Bài 28: Vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp

Bài 29: Địa lí một số ngành công nghiệp

Bài 30: Tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Bài 31: Tác động của công nghiệp đối với môi trường, phát triển năng lượng tái tạo, định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai

Bài 33: Cơ cấu, vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ

Bài 34: Địa lí ngành giao thông vận tải

Bài 35: Địa lí ngành bưu chính viễn thông

1.2. Kỹ năng: Học sinh rèn luyện các kỹ năng:

- Kỹ năng nhận xét biểu đồ và nhận diện biểu đồ (miền, đường, tròn, cột).

- Kỹ năng vẽ biểu đồ (miền, đường, tròn, cột).

- Kỹ năng tính toán: cơ cấu, tốc độ tăng trưởng, khối lượng vận chuyển...

2. NỘI DUNG

2.1. Các dạng câu hỏi định tính :

Câu 1. Trình bày vai trò, đặc điểm của một trong những hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

Câu 2. Hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích sự phân bố của công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại.

Câu 3. Hãy trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp. Nêu đặc điểm của khu công nghiệp.

Câu 4. Trình bày cơ cấu, vai trò ngành dịch vụ. Nêu ví dụ minh họa ?

Câu 5. Hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố giao thông vận tải.

2.2. Các dạng câu hỏi định lượng:

Bài tập về kỹ năng vẽ, nhận xét biểu đồ và nhận diện biểu đồ (tròn, đường, cột).

Câu 1. Cho bảng số liệu: SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 - 2019
(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2000	2019
Loại cây		
Lúa gạo	598,7	755,5
Lúa mì	585,0	765,8
Ngô	592,0	1 148,5
Cây lương thực khác	283,0	406,1
Tổng số	2 058,7	3 075,9

1. Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 và 2019

2. Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2019 so với 2000

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 - 2019

Năm	2000	2010	2015	2019
Sản lượng				
Dầu mỏ (triệu tấn)	3 605,5	3 983,4	4 362,9	4 484,5
Điện (tỉ kWh)	15 555,3	21 570,7	24 266,3	27 004,7

1. Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới, giai đoạn 2000 – 2019.

2. Nêu nhận xét.

2.3. Ma trận

TT	Nội dung kiến thức	Mức độ nhận thức				Tổng số câu	
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	TL	TN
1	Chương 11: Địa lí ngành công nghiệp -Vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành CN, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và nhân tố công nghiệp -Địa lí một số ngành công nghiệp -Tổ chức lãnh thổ công nghiệp -Tác động của công nghiệp đối với môi trường, phát triển năng lượng tái tạo, định hướng phát triển trong tương lai	6	2	2	1	11	1
2	Chương 12: Địa lí ngành dịch vụ -Cơ cấu, vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ -Địa lí ngành giao thông vận tải -Địa lí ngành bưu chính viễn thông	5	2	2	2	11	0
	Tổng	11	4	4	3	22	1

2.4. Câu hỏi và bài tập minh họa

PHẦN TRẮC NGHIỆM

NHẬN BIẾT

Câu 1. Hoạt động công nghiệp nào sau đây đòi hỏi trình độ công nghệ và chuyên môn cao?

- A. Thực phẩm. B. Dệt - may. C. Hóa dầu. D. Giày - da.

Câu 2. Yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến việc lựa chọn các nhà máy, các khu công nghiệp và khu chế xuất là?

- A. Khoáng sản. B. Vị trí địa lí. C. Nguồn nước. D. Khí hậu.

Câu 3. Nguồn nước là điều kiện quan trọng cho sự phân bố các xí nghiệp của ngành

- A. luyện kim đen, dệt, nhuộm. B. điện tử - tin học, tiêu dùng.
C. vật liệu xây dựng, tiêu dùng. D. lọc dầu, đóng tàu, nhuộm.

Câu 4. Quá trình chuyển dịch từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang một nền kinh tế dựa vào sản xuất công nghiệp được gọi là

- A. công nghiệp hóa. B. cơ giới hóa. C. hiện đại hóa. D. tự động hóa.

Câu 5. Những nơi nào sau đây có mật độ mạng lưới đường sắt cao?

- A. Châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ. B. Đông Bắc Hoa Kỳ và Trung Phi.
C. Trung Phi và Đông Nam Á. D. Đông Nam Á và châu Âu.

Câu 6. Ngành vận tải nào sau đây thuộc vào loại trẻ nhất?

- A. Đường sông. B. Đường ô tô. C. Đường biển. D. Đường ống.

Câu 7. Những nơi nào sau đây có số lượng xe ô tô trên đầu người vào loại cao nhất thế giới?

- A. Nam Mỹ, Tây Âu. B. Tây Âu, Hoa Kỳ. C. Đông Âu, Ấn Độ. D. Hoa Kỳ, Đông Á.

Câu 8. Ưu điểm của ngành vận tải đường hàng không là

- A. trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.
B. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.
C. rẻ, thích hợp với hàng nặng, công kênh; không yêu cầu chuyển nhanh.
D. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

Câu 9. Nước hoặc khu vực nào sau đây có hệ thống ống dẫn dài và dày đặc nhất thế giới?

- A. Trung Đông. B. Hoa Kỳ. C. Trung Quốc. D. LB Nga.

Câu 10. Ngành vận tải đường sắt so với trước đây ít có đổi mới hơn cả về

- A. nhà ga. B. toa xe. C. đường ray. D. sức kéo.

Câu 11. Các tiêu chí đánh giá dịch vụ bưu chính là

- A. thời gian cuộc gọi, chất lượng cuộc gọi, thời gian giao nhận.
B. thời gian cuộc gọi, khối lượng bưu phẩm, thời gian giao nhận.
C. khối lượng bưu phẩm, thời gian cuộc gọi, số lượng thư tín.
D. số lượng thư tín, khối lượng bưu phẩm, thời gian giao nhận.

Câu 12. Phương tiện thông tin nào dưới đây được coi là sớm nhất của loài người dùng để câu cá?
A. Dừng ngựa. B. Thối tù và. C. Đánh trống. D. Đốt lửa lớn.

Câu 13. Vai trò chủ yếu của ngành bưu chính viễn thông là
A. gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội ở các khu vực.
B. cung cấp những điều kiện cần thiết cho hoạt động sản xuất, xã hội.
C. vận chuyển hành khách, phục vụ nhu cầu đi lại của dân cư, kết nối.
D. thúc đẩy hoạt động sản xuất và kết nối các ngành kinh tế với nhau.

Câu 14. Ngành bưu chính viễn thông gồm hai ngành là
A. vận chuyển và viễn thông. B. vận tải và thông tin.
C. bưu chính và viễn thông. D. bưu chính và thông tin.

Câu 15. Ngành nào sau đây không phải thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến?
A. Hóa chất B. Luyện kim C. Cơ khí D. Khai thác than

THÔNG HIỂU

Câu 1. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nào sau đây gắn liền với quá trình công nghiệp hóa?
A. Trang trại. B. Vùng nông nghiệp. C. Hợp tác xã. D. Hộ gia đình.

Câu 2. Hình thức nào sau đây thể hiện một nền nông nghiệp hiện đại, phát triển?
A. Luân canh. B. Quảng canh. C. Xen canh. D. Thâm canh.

Câu 3. Đặc điểm nào dưới đây không đúng với hình thức trang trại?
A. Dàn thay thế tự cấp, tự túc. B. Không thuê mướn lao động.
C. Quản lý dựa trên thâm canh. D. Quy mô sản xuất khá lớn.

Câu 4. Ngành công nghiệp nào sau đây thường gắn chặt với nông nghiệp?
A. Điện tử - tin học. B. Khai thác dầu khí. C. Khai thác than. D. Chế biến thực phẩm.

Câu 5. Ngành công nghiệp nào sau đây đóng vai trò quan trọng nhất trong quá trình CNH, hiện đại hóa?
A. Hoá chất. B. Luyện kim. C. Cơ khí. D. Thực phẩm.

Câu 6. Ngành nào sau đây có thể phát triển mạnh ở các nước đang phát triển?
A. Cơ khí máy công cụ. B. Cơ khí chính xác. C. Cơ khí thiết bị toàn bộ. D. Cơ khí hàng tiêu dùng.

Câu 7. Ngành công nghiệp nào sau đây có quy luật phân bố khác biệt nhất?
A. Công nghiệp điện tử - tin học. B. Công nghiệp thực phẩm.
C. Công nghiệp năng lượng. D. Công nghiệp luyện kim.

Câu 8. Nhận định nào sau đây **không** đúng về ngành dịch vụ?
A. Tham gia khâu đầu tiên của các ngành sản xuất vật chất. B. Phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.
C. Không trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất. D. Gây ô nhiễm và tàn phá các tài nguyên.

Câu 9. Nhân tố nào sau đây có tác động tới nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ?
A. Truyền thống văn hóa. B. Trình độ phát triển kinh tế.
C. Phân bố dân cư. D. Quy mô dân số, lao động.

Câu 10. Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng như thế nào trong cơ cấu GDP?
A. Cao nhất trong cơ cấu GDP của các nước phát triển.
B. Cao trong cơ cấu GDP của tất cả các nước trên thế giới.
C. Cao nhất trong cơ cấu GDP của các nước đang phát triển.
D. Thấp nhất trong cơ cấu GDP của các nước đang phát triển.

Câu 11. Trình độ phát triển kinh tế, năng suất lao động xã hội ảnh hưởng đến đặc điểm nào sau đây?
A. Đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ. B. Nhịp điệu phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.
C. Sự phân bố các mạng lưới dịch vụ. D. Sức mua và nhu cầu dịch vụ.

Câu 12. Các trung tâm lớn nhất thế giới về cung cấp các loại dịch vụ là
A. Singapo, New York, London. B. New York, London, Paris.
C. New York, London, Tokyo. D. Oasinhton, London, Tokyo.

Câu 13. Sự phân bố dân cư và mạng lưới dân cư ảnh hưởng đến đặc điểm nào sau đây?
A. Sức mua, nhu cầu dịch vụ. B. Cơ cấu ngành dịch vụ.
C. Hình thành các điểm du lịch. D. Mạng lưới ngành dịch vụ.

Câu 14. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến mật độ phân bố và sử dụng dịch vụ bưu chính viễn thông?
A. Trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư. B. Sự phân bố các ngành kinh tế, phân bố dân cư.
C. Sự phát triển của khoa học - công nghệ, kĩ thuật. D. Nguồn vốn đầu tư, hạ tầng, chính sách phát triển

Câu 15. Ngành công nghiệp dệt – may – da giày thường phân bố ở các nước đang phát triển là do:
A. Đòi hỏi không gian sản xuất rộng B. Lao động dồi dào, trình độ không cao
C. Nguồn nguyên liệu dồi dào D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn

VẬN DỤNG THẤP

Câu 1. Ngành công nghiệp nào đóng vai trò quyết định nhất với sự phát triển của thông tin liên lạc?

- A. Công nghiệp luyện kim màu. B. Công nghiệp điện tử tin học.
C. Công nghiệp cơ khí, hóa chất. D. Công nghiệp luyện kim đen.

Câu 2. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây **không** có các xí nghiệp hỗ trợ và phục vụ công nghiệp?

- A. Khu công nghiệp. B. Vùng công nghiệp. C. Điểm công nghiệp. D. Trung tâm công nghệ.

Câu 3. Vùng công nghiệp **không** phải cùng sử dụng

- A. nguồn lao động. B. hệ thống năng lượng. C. cơ sở hạ tầng. D. nguồn nguyên liệu.

Câu 4. Sự tập hợp của nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ về sản xuất và có những nét tương đồng trong quá trình hình thành công nghiệp là đặc điểm của

- A. khu công nghiệp tập trung. B. vùng công nghiệp.
C. điểm công nghiệp. D. trung tâm công nghiệp.

Câu 5. Vùng công nghiệp **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Có ngành công nghiệp chủ đạo. B. Có các ngành phục vụ, hỗ trợ.
C. Là vùng lãnh thổ rộng lớn. D. Gần với đô thị vừa và lớn.

Câu 6. Trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản là nguyên liệu chủ yếu của công nghiệp nào sau đây?

- A. Công nghiệp điện tử - tin học. B. Công nghiệp khai thác than.
C. Công nghiệp thực phẩm. D. Công nghiệp khai thác dầu mỏ.

Câu 7. Ngành nào sau đây có thể phát triển mạnh ở các nước đang phát triển?

- A. Cơ khí máy công cụ. B. Cơ khí chính xác. C. Cơ khí thiết bị toàn bộ. D. Cơ khí hàng tiêu dùng.

Câu 8. Khoáng sản **không** chi phối sự phát triển công nghiệp về mặt

- A. xây dựng công trình. B. phân bố xí nghiệp. C. cơ cấu sản xuất. D. quy mô sản xuất.

Câu 9. Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, công nghiệp được chia ra thành hai nhóm chính là

- A. nặng (A) và nhẹ (B). B. khai thác và nặng (A).
C. khai thác và chế biến. D. chế biến và nhẹ (B).

Câu 10. Tác động to lớn của tiến bộ khoa học kỹ thuật đối với phát triển công nghiệp **không** phải là làm

- A. thay đổi việc khai thác tài nguyên. B. biến đổi rất mạnh mẽ môi trường.
C. thay đổi quy luật phân bố sản xuất. D. nhiều ngành công nghiệp mới ra đời.

Câu 11. Nguồn nước là điều kiện quan trọng cho sự phân bố các xí nghiệp của ngành

- A. luyện kim đen, dệt, nhuộm. B. điện tử - tin học, tiêu dùng.
C. vật liệu xây dựng, tiêu dùng. D. lọc dầu, đóng tàu, nhuộm.

Câu 12. Tính chất tập trung của sản xuất công nghiệp là trên một diện tích nhất định, **không** phải

- A. thu hút nhiều người lao động. B. xây dựng nhiều xí nghiệp.
C. tạo khối lượng lớn sản phẩm. D. dùng nhiều kỹ thuật sản xuất.

Câu 13. Tác động mạnh mẽ của thị trường đến phát triển công nghiệp **không** phải là về

- A. khai thác và sử dụng tài nguyên. B. quá trình lựa chọn vị trí xí nghiệp.
C. quy mô sản xuất các loại hàng hóa. D. hướng chuyên môn hóa sản xuất.

Câu 14. Hoạt động công nghiệp nào sau đây **không** cần nhiều lao động?

- A. Dệt - may. B. Thủy điện. C. Giày - da. D. Thực phẩm.

Câu 15. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp **không** phải là

- A. vùng nông nghiệp. B. thể tổng hợp nông nghiệp.
C. trung tâm nông nghiệp. D. hợp tác xã nông nghiệp.

VẬN DỤNG CAO

Câu 1. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến mật độ phân bố và sử dụng dịch vụ bưu chính viễn thông?

- A. Trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư. B. Sự phân bố các ngành kinh tế, phân bố dân cư.
C. Sự phát triển của khoa học - công nghệ, kỹ thuật. D. Nguồn vốn đầu tư, hạ tầng, chính sách phát triển.

Câu 2. Ngành công nghiệp nào sau đây có quy luật phân bố khác biệt nhất?

- A. Công nghiệp điện tử - tin học. B. Công nghiệp thực phẩm.
C. Công nghiệp năng lượng. D. Công nghiệp luyện kim.

Câu 3. Ý nghĩa của việc phân chia các vùng nông nghiệp là

- A. phân bố cây trồng, vật nuôi phù hợp với các điều kiện sinh thái.
B. loại bỏ tính bấp bênh, không ổn định của sản xuất nông nghiệp.
C. đảm bảo đủ nguồn lương thực, thực phẩm cho mỗi hộ gia đình.

D. tự cung, tự cấp các sản phẩm nông nghiệp ở vùng nông nghiệp.

Câu 4. Sự phân bố dân cư gắn bó mật thiết với ngành dịch vụ nào sau đây?

A. Dịch vụ tiêu dùng. B. Dịch vụ kinh doanh. C. Dịch vụ tư. D. Dịch vụ công.

Câu 5. Nhận định nào sau đây **không** thuộc vai trò của các ngành dịch vụ?

- A. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo ra nhiều việc làm.
- B. Khai thác tốt hơn tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa.
- C. Thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất vật chất.
- D. Tạo ra một khối lượng lớn nguồn của cải trong xã hội.

Câu 6. Năm 2020 Việt Nam có giá trị xuất khẩu hàng hóa 281,5 tỷ USD, giá trị nhập khẩu hàng hóa đạt 262,4 tỷ USD. Vậy cán cân xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2020 là 1,07 tỷ USD là

A. Đúng. B. Sai

2.5. ĐỀ MINH HỌA

SỞ GD VÀ ĐT HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT HOÀNG VĂN THỤ

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II- LỚP 10
MÔN: ĐỊA LÍ

Thời gian làm bài: 45 phút

I. Trắc nghiệm (5đ) Chọn đáp án đúng nhất

Câu 1. Nhận định nào sau đây **không** đúng về ngành dịch vụ?

- A. Tham gia khâu đầu tiên của các ngành sản xuất vật chất.
- B. Phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.
- C. Không trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất.
- D. Gây ô nhiễm và tàn phá các tài nguyên.

Câu 2. Nhân tố nào sau đây có tác động tới nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ?

- A. Truyền thống văn hóa.
- B. Trình độ phát triển kinh tế.
- C. Phân bố dân cư.
- D. Quy mô dân số, lao động.

Câu 3. Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng như thế nào trong cơ cấu GDP?

- A. Cao nhất trong cơ cấu GDP của các nước phát triển.
- B. Cao trong cơ cấu GDP của tất cả các nước trên thế giới.
- C. Cao nhất trong cơ cấu GDP của các nước đang phát triển.
- D. Thấp nhất trong cơ cấu GDP của các nước đang phát triển.

Câu 4. Trình độ phát triển kinh tế, năng suất lao động xã hội ảnh hưởng đến đặc điểm nào sau đây?

- A. Đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ.
- B. Nhịp điệu phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.
- C. Sự phân bố các mạng lưới dịch vụ.
- D. Sức mua và nhu cầu dịch vụ.

Câu 5. Các trung tâm lớn nhất thế giới về cung cấp các loại dịch vụ là

- A. Singapo, New York, London.
- B. New York, London, Paris.
- C. New York, London, Tokyo.
- D. Oasinton, London, Tokyo.

Câu 6. Sự phân bố dân cư và mạng lưới dân cư ảnh hưởng đến đặc điểm nào sau đây?

- A. Sức mua, nhu cầu dịch vụ.
- B. Cơ cấu ngành dịch vụ.
- C. Hình thành các điểm du lịch.
- D. Mạng lưới ngành dịch vụ.

Câu 7. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến mật độ phân bố và sử dụng dịch vụ buru chính viễn thông?

- A. Trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư.
- B. Sự phân bố các ngành kinh tế, phân bố dân cư.
- C. Sự phát triển của khoa học - công nghệ, kĩ thuật.
- D. Nguồn vốn đầu tư, hạ tầng, chính sách phát triển

Câu 8. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp cao nhất là

- A. thể tổng hợp nông nghiệp.
- B. khu nông nghiệp công nghệ cao.
- C. hợp tác xã nông nghiệp.
- D. vùng nông nghiệp.

Câu 9. Hoạt động công nghiệp nào sau đây đòi hỏi trình độ công nghệ và chuyên môn cao?

- A. Thực phẩm.
- B. Dệt - may.
- C. Hóa dầu.
- D. Giày - da.

Câu 10. Nguồn nước là điều kiện quan trọng cho sự phân bố các xí nghiệp của ngành

- A. luyện kim đen, dệt, nhuộm.
- B. điện tử - tin học, tiêu dùng.
- C. vật liệu xây dựng, tiêu dùng.
- D. lọc dầu, đóng tàu, nhuộm.

Câu 11. Quá trình chuyển dịch từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang một nền kinh tế dựa vào sản xuất công nghiệp được gọi là

- A. công nghiệp hóa.
- B. cơ giới hóa.
- C. hiện đại hóa.
- D. tự động hóa.

Câu 12. Những nơi nào sau đây có mật độ mạng lưới đường sắt cao?

- A. Châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ.
- B. Đông Bắc Hoa Kỳ và Trung Phi.
- C. Trung Phi và Đông Nam Á.
- D. Đông Nam Á và châu Âu.

Câu 13. Ngành vận tải nào sau đây thuộc vào loại trẻ nhất?

- A. Đường sông.
- B. Đường ô tô.
- C. Đường biển.
- D. Đường ống.

Câu 14. Những nơi nào sau đây có số lượng xe ô tô trên đầu người vào loại cao nhất thế giới?
A. Nam Mỹ, Tây Âu. **B.** Tây Âu, Hoa Kỳ. **C.** Đông Âu, Ấn Độ. **D.** Hoa Kỳ, Đông Á.

Câu 15. Ưu điểm của ngành vận tải đường hàng không là
A. rẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.
B. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.
C. rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.
D. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

Câu 16. Các tiêu chí đánh giá dịch vụ bưu chính là
A. thời gian cuộc gọi, chất lượng cuộc gọi, thời gian giao nhận.
B. thời gian cuộc gọi, khối lượng bưu phẩm, thời gian giao nhận.
C. khối lượng bưu phẩm, thời gian cuộc gọi, số lượng thư tín.
D. số lượng thư tín, khối lượng bưu phẩm, thời gian giao nhận.

Câu 17. Phương tiện thông tin nào dưới đây được coi là sớm nhất của loài người dùng để cầu cứu?
A. Dừng ngựa. **B.** Thối tù và. **C.** Đánh trống. **D.** Đốt lửa lớn.

Câu 18. Ngành công nghiệp nào đóng vai trò quyết định nhất với sự phát triển của thông tin liên lạc?
A. Công nghiệp luyện kim màu. **B.** Công nghiệp điện tử tin học.
C. Công nghiệp cơ khí, hóa chất. **D.** Công nghiệp luyện kim đen.

Câu 19. Sự tập hợp của nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ về sản xuất và có những nét tương đồng trong quá trình hình thành công nghiệp là đặc điểm của
A. khu công nghiệp tập trung. **B.** vùng công nghiệp.
C. điểm công nghiệp. **D.** trung tâm công nghiệp.

Câu 20. Vùng công nghiệp **không** có đặc điểm nào sau đây?
A. Có ngành công nghiệp chủ đạo. **B.** Có các ngành phục vụ, bổ trợ.
C. Là vùng lãnh thổ rộng lớn. **D.** Gần với đô thị vừa và lớn.

II. Câu hỏi đúng sai (1điểm): Chọn đáp án đúng hoặc sai cho câu trả lời

Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA (GIÁ THỰC TẾ)
 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2015	2020
Nông nghiệp	129140,5	183342,4
Lâm nghiệp	7673,9	9496,2
Thủy sản	26498,9	63549,2
Tổng	163313,3	256378,8

Câu 1. Tỷ trọng ngành nông nghiệp năm 2015 của nước ta là 69,1%.
A. Đúng. **B.** Sai

Câu 2. Tỷ trọng ngành Nông nghiệp và thủy sản của nước ta năm 2020 là 96,3% .
A. Đúng. **B.** Sai

III. Tự luận và bài tập (4 điểm).

Câu 1. Nêu vai trò của ngành dịch vụ về mặt kinh tế?

Câu 2. Cho bảng số liệu sau: **SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000-2019**
 (Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2000	2019
Loại cây		
Lúa gạo	598,7	755,5
Lúa mì	585,0	765,8
Ngô	592,0	1 148,5
Cây lương thực khác	283,0	406,1
Tổng số	2058,7	3075,9

- Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 và 2019

- Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2019 so với 2000

-----HẾT-----

Học sinh chỉ được dùng Atlas thế giới. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

Hoàng Mai, ngày 04 tháng 4 năm 2024

TỔ (NHÓM) TRƯỞNG